

Bản án số: 65/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 09-12-2025

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 – HẢI PHÒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Vương Đình Thi.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Việt Long và bà Nguyễn Thị Hải Yến.

- **Thư ký phiên toà:** Bà Phạm Thị Hiền - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng tham gia phiên toà:** Bà Ngô Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 244/2025/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2025 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số: 21/2025/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2025 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị Phạm Thị H, sinh ngày 08/11/1989; số căn cước: xxx; nơi cư trú: Thôn C, xã L, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện tại: Thôn G, xã K, thành phố Hải Phòng. (vắng mặt)

2. **Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn T, sinh ngày 09/10/1985; số căn cước: xxx; địa chỉ: Thôn C, xã L, thành phố Hải Phòng. (vắng mặt)

3. **Người làm chứng:** Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn C, xã L, thành phố Hải Phòng. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn (chị Phạm Thị H) trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn T được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã G, huyện G1, tỉnh Hải Dương (nay là xã L, thành phố Hải Phòng) vào ngày 21/7/2010. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị về chung sống với nhau và ở cùng nhà với mẹ anh T là bà Nguyễn Thị M, vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 07 năm thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T không chịu làm ăn, thường xuyên tụ tập chơi bời, không lo toan gánh vác việc gia đình, một mình chị phải đi làm, lo kinh tế gia đình. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể sống chung nên tháng 10/2022 chị đi lao động tại Đài Loan đến ngày 06/10/2025 hết hạn hợp đồng về Việt Nam, chị không về sống cùng anh T mà về nhà bố mẹ đẻ ở Thôn G, xã K, thành phố Hải Phòng sinh sống. Trong thời gian đi lao động tại nước ngoài, chị và anh T không liên lạc với nhau, không chia sẻ

với nhau trong công việc và cuộc sống, tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, kinh tế ai người đó tự quản lý, chi tiêu. Nay, chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống được với nhau nên chị đề nghị được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Duy K, sinh ngày 17/7/2011 và Nguyễn Hoàng M, sinh ngày 21/10/2014, hiện đang ở cùng với anh T. Nay các con của chị đều có mong muốn, nguyện vọng được ở cùng với chị nên chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị được nuôi một con là cháu K, anh T tiếp tục nuôi cháu M và chị không có yêu cầu về việc cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn - anh Nguyễn Văn T: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án gửi Thông báo về việc thụ lý, giấy triệu tập và các văn bản tố tụng triệu tập anh đến làm việc nhưng anh đều vắng mặt không có lý do.

Người làm chứng - bà Nguyễn Thị M trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh T và là mẹ chồng của chị H. Anh T và chị H kết hôn với nhau vào năm 2010 tại UBND xã G, huyện G1, tỉnh Hải Dương (nay là xã L, thành phố Hải Phòng) trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Anh chị sau khi kết hôn về chung sống, ăn ở cùng với vợ chồng bà, trên thửa đất của vợ chồng bà. Anh chị đi làm công nhân tại công ty. Cuộc sống vợ chồng anh chị hạnh phúc được 5-6 năm thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T không chịu làm ăn, thường xuyên tụ tập bạn bè uống rượu, kinh tế gia đình khó khăn dẫn đến vợ chồng cãi vã, xô xát. Năm 2022, chị H đi Đài Loan làm ăn, khi đi làm chị H có gửi tiền về cho bà để trông nom, nuôi con giúp anh chị, anh T ở nhà không đi làm. Khi chị H về nước, chị H về nhà bố mẹ đẻ ở, không về sống cùng anh T và cũng không về nhà bà. Nay chị H xin ly hôn anh T, bà nghĩ vợ chồng anh chị không thể về sống cùng với nhau được nữa, bà đề nghị Toà án giải quyết cho anh chị được ly hôn để ổn định cuộc sống. Hiện anh T đang ở cùng với bà và hai con của anh T, anh T ở nhà, không đi làm gì. Anh T biết việc chị H xin ly hôn anh và đã nhận các văn bản của Toà án nhưng không đến Toà làm việc, không làm việc với Toà án.

Anh T và chị H có 02 con chung là Nguyễn Duy K, sinh ngày 17/7/2011 và Nguyễn Hoàng M, sinh ngày 21/10/2014, hiện đang ở cùng với anh T và bà. Từ khi chị H đi lao động tại Đài Loan đến nay, hai cháu đều do bà trông nom, chăm sóc. Bà đề nghị Toà án giao cả 02 con chung cho anh T được tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục để các cháu ổn định tâm lý, nơi ăn ở học tập. Bà làm công việc tự do và bà sẽ giúp đỡ anh chị trong việc trông nom, chăm sóc hai cháu.

Về tài sản chung, nợ chung của anh chị, bà không nắm được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng tham gia phiên toà phát biểu ý kiến: Toà án nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, đúng thời hạn tố tụng, trong quá trình giải quyết và xét xử tại phiên tòa đã tuân theo đúng trình tự tố tụng. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 1 Điều 28, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2025; Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày

16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Phạm Thị H ly hôn với anh Nguyễn Văn T. Về con chung: Giao con là Nguyễn Duy K, sinh ngày 17/7/2011 cho chị H nuôi dưỡng và giao con là Nguyễn Hoàng M, sinh ngày 21/10/2014 cho anh T nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi con đủ 18 tuổi. Chị H, anh T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Về án phí: Chị Phạm Thị H phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Chị Phạm Thị H khởi kiện ly hôn bị đơn anh Nguyễn Văn T, trú tại Thôn C, xã L, thành phố Hải Phòng, Tòa án nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Tòa án; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và phù hợp với khoản 1 Điều 51 của Luật Hôn nhân và gia đình. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập cho các đương sự. Tại phiên tòa, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, người làm chứng vắng mặt nhưng đã có lời khai trực tiếp với Tòa án nên Hội đồng xét xử (HĐXX) tiến hành xét xử vụ án vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng là phù hợp với điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229, các điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh T có đăng ký kết hôn tại UBND xã G, huyện G1, tỉnh Hải Dương (nay là xã L, thành phố Hải Phòng) vào ngày 21/7/2010 trên cơ sở được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp. Quá trình chung sống, chị H xác định vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 07 năm thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T không chịu làm ăn, thường xuyên tụ tập chơi bời, không lo toan gánh vác việc gia đình, một mình chị phải đi làm, lo kinh tế gia đình; từ tháng 10 năm 2022 đến nay, vợ chồng không liên lạc với nhau, không chia sẻ với nhau trong công việc và cuộc sống, tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, kinh tế ai người đó tự quản lý, chi tiêu; chị đã bỏ về nhà bố mẹ chị sống, vợ chồng ly thân nhau, mỗi người sống một nơi. Nay chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị được ly hôn anh T. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập anh T đến làm việc, đến hoà giải nhưng anh đều vắng mặt, chứng tỏ anh T không coi trọng việc hoà giải để vợ chồng hàn gắn hạnh phúc mà vẫn sống ly thân, mỗi người sống một nơi, không quan tâm đến nhau, vợ chồng không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không có tình nghĩa vợ chồng, hôn nhân đã lâm

vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung đã không còn tồn tại, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu của chị H, cho chị được ly hôn anh T là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị H và anh T có hai con là Nguyễn Duy K, sinh ngày 17/7/2011 và Nguyễn Hoàng M, sinh ngày 21/10/2014, hiện đang ở cùng với anh T và bà M. Cháu K và cháu M đã trên 07 tuổi, có nguyện vọng muốn ở với mẹ, trong thời gian mẹ đi làm ăn xa thì sẽ tiếp tục sống cùng bố và bà nội để ổn định cuộc sống. Nay, chị H đề nghị được nuôi cháu K và đề nghị Tòa án giao cháu M cho anh T nuôi dưỡng, chị không có yêu cầu về việc cấp dưỡng cho con. Mặc dù anh T không có quan điểm về việc nuôi con nhưng từ trước đến nay anh T vẫn đang nuôi các con, có sự giúp đỡ, hỗ trợ của bà M là mẹ đẻ anh T trong việc trông nom, nuôi dưỡng các cháu nên HĐXX xét thấy cần giao cho chị H nuôi dưỡng cháu K, giao cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng cháu M và anh chị không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với quy định tại các điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung: Anh chị đều không yêu cầu nên HĐXX không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các điều 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229, các điểm a, b khoản 1 Điều 238, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Tòa án; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án; khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị Phạm Thị H ly hôn anh Nguyễn Văn T.

2. Về nuôi con: Giao con là Nguyễn Duy K, sinh ngày 17/7/2011 cho chị Phạm Thị H trực tiếp nuôi cho đến khi con đủ 18 tuổi. Giao con là Nguyễn Hoàng M, sinh ngày 21/10/2014 cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp nuôi cho đến

khi con đủ 18 tuổi. Chị H, anh T đều không buộc phải cấp dưỡng cho con mà anh chị không trực tiếp nuôi.

Anh Nguyễn Văn T và chị Phạm Thị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Phạm Thị H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) chị đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/25E số 0004202 ngày 17 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng; chị Phạm Thị H đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng;
- Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng (thông qua Phòng THADS khu vực 11);
- UBND xã L, TP Hải Phòng (nơi đăng ký kết hôn)
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vương Đình Thi